TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **325**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/11/2019
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Ký
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Trung Diễn
  Bà Nguyễn Thị Nhạn
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Nhàn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. B tham gia phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1864/2019/TLST – HNGĐ ngày 21/8/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 334/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 29/10/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 434/2019QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Lê Quang T, sinh năm 1976.**
Địa chỉ: 37/42, tổ 42, ấp 4, xã T, TP. T, tỉnh Bình Dương.
- Bị đơn: **Bà Lê Thị Xuân T1, sinh năm 1977.**
Địa chỉ: K10/12 (76/17), tổ 2, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(ông T vắng mặt, bà T1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại bản tự khai, nguyên đơn ông Lê Quang T trình bày:

Ông và bà Lê Thị Xuân T1 kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tích cách không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng hay cãi vã. Nay tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin ly hôn bà Lê Thị Xuân T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Gia H, sinh ngày 08/12/2013. Hiện nay cháu còn nhỏ và sống với mẹ nên ông đồng ý giao cháu cho bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Xuân T1 trình bày:

Bà và ông Lê Quang T kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống bà và ông T có quá nhiều mâu thuẫn do không phù hợp vì cách sống vô trách nhiệm của ông T. Bà đồng ý ly hôn với các điều kiện ông Lê Quang T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000đ và hỗ trợ số tiền 500.000.000đ để bà lo việc riêng cho cháu H và chăm sóc tốt cho cháu H. Nếu ông T không đồng ý 02 điều kiện này thì bà không đồng ý ly hôn.

Tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T1 có mặt theo giấy triệu tập. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, hôn nhân tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay ông T xin ly hôn, Tòa án căn cứ luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]Về nội dung: Ông T trình bày, vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng hay cãi vã, đã ly thân gần 03 năm. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin ly hôn bà Lê Thị Xuân T1. Mặc dù, tại biên bản xác minh địa phương không biết được bà T1 và ông T có mâu thuẫn hay không nhưng tại bản tự khai và tại phiên tòa bà T1 cũng thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên Hội đồng xét xử xét thấy, ông T khởi kiện xin ly hôn là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được được ly hôn bà Lê Thị Xuân T1.

[4] Về con chung: Ông T trình bày có 01 con chung tên là Lê Gia H, sinh ngày 08/12/2013. Hiện nay cháu còn nhỏ và sống với mẹ nên ông đồng ý giao cháu cho bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và có khả năng

lao động. Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bà T1 thừa nhận bà và ông T có 01 con chung là Lê Gia H, sinh ngày 08/12/2013. Hiện nay cháu đang ở với mẹ và bà T1 yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Bà yêu cầu ông Lê Quang T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000đ và hỗ trợ số tiền 500.000.000đ để bà lo việc riêng và chăm sóc tốt cho cháu H. Tuy nhiên, hiện nay lương tối thiểu là 1.490.000/tháng, ông T cung cấp chứng cứ thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 16.000.000đ, ngoài ra không còn thu nhập nào khác. Do vậy, ông T đồng ý mức cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 5.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Đối với số tiền 500.000.000đ bà Lê Thị Xuân T1 yêu cầu ông T hỗ trợ để lo việc riêng cho cháu G là không có căn cứ vì quy định của Luật hôn nhân và gia đình khi giải quyết về con chung chỉ xem xét về cấp dưỡng nuôi con.

[6]Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]Về nợ chung: Các bên khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lê Quang T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000159 ngày 14/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông Lê Quang T phải nộp tiếp số tiền 300.000đ án phí.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông T được ly hôn bà T1; Về con chung: Giao cháu Lê Gia H cho bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, về nợ chung: Không có. Về án phí, ông T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 203, 207, 220, 266, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Điều 84; khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Quang T.

Cho ông Lê Quang T ly hôn bà Lê Thị Xuân T1.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Gia H, sinh ngày 08/12/2013. Giao cháu Lê Gia H cho bà Lê Thị Xuân T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Quang T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn) cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Lê Quang T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lê Quang T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000159 ngày 14/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông Lê Quang T phải nộp tiếp số tiền 300.000đ án phí.

Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T không cấp dưỡng nuôi con với số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Quang T vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Ký

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự TP. B;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND Phường Q, TP.B
(số 64/2013 quyển 01/2013)
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.